

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2019/HC-PT

Ngày: 07-10-2019

*“V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Long

Các thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 150/2019/TLPT-HC ngày 30 tháng 5 năm 2019, về việc: *“Khiếu kiện quyết định hành chính”*. Do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2019/HC-ST ngày 11-4-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1186/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Võ Sỹ C; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị (Văn bản uỷ quyền ngày 28/9/2018); Có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Trụ sở: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn D - Phó Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Văn bản uỷ quyền số 199/QĐ-UBND ngày

21/01/2019 và Quyết định phân công nhiệm vụ số 200/QĐ-UBND ngày 21/01/2019); Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Trương Văn T** – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (văn bản số 656/QĐ- UBND ngày 01/4/2019 của UBND thành phố Đ); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2018, ông Nguyễn Văn T khởi kiện với nội dung như sau:

Vào năm 1971, bố mẹ ông T để lại cho ông một thửa đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 có diện tích 1.289m² vị trí phía Đông giáp đường giao thông dọc bờ kè sông Thạch Hãn; phía Tây, Nam, Bắc đều giáp đất UBND phường Đ. Đến năm 1987 thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý ruộng đất, gia đình ông T kê khai đăng ký ruộng đất được Hội đồng đăng ký ruộng đất thẩm tra và xác định diện tích 740m² là loại đất thổ cư. Sổ đăng ký ruộng đất do UBND xã T (nay là phường Đ) lập và UBND thị xã (nay là thành phố) Đ phê duyệt. Do vùng đất này thường xuyên bị ngập lụt, nên năm 1989 UBND thị xã Đ có chủ trương vận động các hộ có nhà ở vùng này chuyển lên vùng cao hơn nên ông đã chuyển nhà lên ở cùng bố mẹ vợ là ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị M tại khu phố 5, phường Đ cho đến nay, thửa đất này ông sử dụng trồng hoa màu và cây lâu niên.

Mặc dù thửa đất nêu trên được sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp và chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi. Nhưng cùng ngày 26/4/2018, UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 900/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 10) và quyết định số 901/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 10) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường phường 2 đi L, Đ thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông.

Tại quyết định số 900/QĐ-UBND và quyết định số 901/QĐ-UBND của UBND thành phố Đ xác định diện tích đất của ông Nguyễn Văn T bị thu hồi tại thửa đất số 67/2, tờ bản đồ số 15, diện tích thu hồi 892m² và loại đất thu hồi, bồi thường là đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK).

Do không đồng ý về loại đất được bồi thường theo quyết định số 900/QĐ-UBND và quyết định số 901/QĐ-UBND, nên ngày 20/7/2018 ông Nguyễn Văn T làm đơn khiếu nại gửi CT UBND thành phố Đ.

Ngày 13/9/2018, CT UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 2124/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T với nội dung: Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên quyết định số 900/QĐ-UBND và quyết định số 901/QĐ-UBND.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của CT UBND Đ, nên ngày 26/10/2018 ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Huỷ quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của CT UBND thành phố Đ;

- Huỷ một phần quyết định 900/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 10) và một phần quyết định số 901/QĐ-UBND cùng ngày 26/4/2018 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 10) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường phường 2 đi L, Đ thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (phần quyết định liên quan đến thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T).

Với lý do: Căn cứ vào sổ đăng ký ruộng đất năm 1987, thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 xác định diện tích 740m² là loại đất thổ cư, ký hiệu “T”; đây là một trong những giấy tờ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013; thửa đất này được sử dụng ổn định, gia đình chưa hề chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây hàng năm (BHK) hiện tại trên đất có nền nhà cũ.

Tại văn bản số 2503/UBND-PTNMT ngày 25/12/2018 của UBND thành phố Đ, Người bị kiện trình bày:

Sau khi có chủ trương về việc thu hồi đất xây dựng công trình đường phường 2 đi L, Đ; UBND thành phố Đ đã ban hành thông báo số 57/TB-UBND ngày 10/5/2013 về việc thu hồi đất xây dựng công trình và tiến hành đo vẽ, khảo sát, lập danh sách. Trong đó, thửa đất 67/2, tờ bản đồ 15 với diện tích hiện trạng 1.289m², có diện tích thu hồi 892m².

Do không đồng ý với loại đất bị thu hồi tại thửa đất 67/2, tờ bản đồ 15 là đất BHK nên ông T làm đơn khiếu nại.

CT UBND thành phố Đ đã ban hành các thông báo và quyết định để xác minh giải quyết đơn khiếu nại của ông T;

Kết quả: Ngày 13/9/2018, CT UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 2124/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T với nội dung: Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T.

Lý do: Mặc dù ông Nguyễn Văn T có tên trong sổ Đăng ký ruộng đất nhưng việc xác định loại đất để bồi thường theo quy định tại Điều 75, khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013 phải xét đến yếu tố đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo khoản 1 Điều 21 NĐ 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó cho đến thời điểm quyết định thu hồi đất. Theo đó, từ khi chuyển chỗ ở từ năm 1989 cho đến nay, ông T chỉ sử dụng thửa đất này để trồng các loại cây hàng năm nên không đủ điều kiện để cấp Giấy CNQSDĐ ở mà chỉ đủ điều kiện để cấp Giấy CNQSDĐ bằng trồng cây hàng năm khác (BHK).

Người bị kiện đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận yêu cầu của Người khởi kiện.

Với các nội dung trên,

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2019/HCST ngày 11 – 4 -2019,
Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:**

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 139; khoản 1 Điều 140 Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 100; khoản 3 Điều 103 Luật đất đai 2013; khoản 2, 3 Điều 21 nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai năm 2013; Điều 27, 28, 29, 30 Luật khiếu nại 2011.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy một phần quyết định số 900/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 10) và một phần quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 10) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường phường 2 đi L, Đ thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông có liên quan đến diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T.

Yêu cầu UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị xác định lại loại đất thu hồi theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 do UBND xã T lập và được UBND thị xã Đ phê duyệt để có phương án bồi thường cho ông Nguyễn Văn T theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 24 tháng 4 năm 2019, Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị là người bị kiện kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 03/2019/HC-ST ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Vì cho rằng Bản án hành chính sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND và UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 734/QĐ-VKS-HC, kháng nghị yêu cầu TAND cấp cao tại Đà Nẵng xét xử vụ án theo hướng sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

*** Về tổ tụng:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng công bố Quyết định rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 734/QĐ-VKS-HC ngày 25/4/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 218; điểm c khoản 1 Điều 229 Luật tố tụng hành chính Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 734/QĐ-VKS-HC ngày 25/4/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị.

*** Về nội dung:**

Tại phiên tòa, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người bị kiện không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo; các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết.

Tòa xét:

[1] Quyết định số 900/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 10) và Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị là các Quyết định trong lĩnh vực quản lý đất đai do UBND thành phố Đ ban hành là đúng thẩm quyền.

Do không đồng ý nội dung giải quyết của các quy định này, ảnh hưởng đến quyền lợi nên, ngày 20/7/2018 ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, với nội dung: Khiếu nại một phần quyết định số 900/QĐ-UBND và một phần quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Ngày 31/7/2018, Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ban hành Thông báo số 133/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại. Cùng ngày 31/7/2018, Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ban hành quyết định số 1811/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại và Quyết định số 1816/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, tổ chức đối thoại theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/9/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 2124/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T.

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại có thời gian không quá 45 ngày. Trình tự thụ lý, giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, đúng theo quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30 Luật khiếu nại năm 2011.

[2]. Xét kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị về yêu cầu hủy án sơ thẩm,

Thì thấy:

Thửa đất tại vị trí thu hồi 892 m² của ông Nguyễn Văn T theo quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị để xây dựng Công trình đường Phường 2 đi L, Đ thuộc Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông là thửa đất số 67/2, tờ bản đồ số 15, theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất năm 2001 có diện tích được xác định là 1.289 m².

Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2019, các bên đương sự thống nhất vị trí thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 tại **Sổ đăng ký ruộng đất** của UBND xã T năm 1987 là của ông Nguyễn Văn T có diện tích 740 m² đất thổ cư là trùng với thửa đất số 67/2, tờ bản đồ số 15 theo **Bản đồ địa chính** và **Sổ mục kê 2001**.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên các giấy tờ: Bản đồ; Sổ mục kê; Tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ; Bản kê khai đăng ký nhà, đất có xác nhận của UBND xã tại thời điểm kê khai đăng ký.

Tại thời điểm kê khai, đăng ký ông Nguyễn Văn T được bố mẹ để lại cho ông thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 từ năm 1971, sau đó đã làm nhà ở, **đến năm 1987 đã kê khai trong Sổ đăng ký ruộng đất**, được UBND xã T và UBND thị xã Đ phê duyệt.

Do vùng này thường xuyên bị ngập lụt nên UBND Thị xã lúc bấy giờ có chủ trương di dân lên vùng cao hơn, vì không được giao đất ở vùng cao nên từ năm 1989 đến nay, vợ chồng ông Nguyễn Văn T sử dụng 924m² đất tại thửa số 61, tờ bản đồ số 21 thuộc khu phố 5, phường Đ do thừa kế từ cha mẹ của bà Nguyễn Thị L (vợ ông Nguyễn Văn T), để lại và đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017.

Sau khi chuyển lên ở chỗ mới, ông T vẫn sử dụng thửa đất này trồng hoa màu và cây lâu năm, số cây trồng trên thửa đất này đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị xác định để bồi thường theo Quyết định số 901/QĐ-UBND.

UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cho rằng ông Nguyễn Văn T không sử dụng đất ổn định liên tục vào một mục đích chính nhất định (đất ở) từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để xác định diện tích đất 1.289 m² của ông T tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 là đất trồng cây hàng năm khác (BHK) là không đúng quy định của pháp luật, án sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

Theo các tài liệu do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cung cấp, tại **Bản đồ địa chính** và **Sổ mục kê đất năm 2001** của UBND phường xác định thửa đất số 67/2, tờ bản đồ số 15 nêu trên là một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ số 15, diện tích 10.320m² là đất chưa giao do UBND phường quản lý.

Thửa đất 67/2 gia đình ông T không kê khai, đăng ký qua các thời kỳ đo đạc (năm 1993, năm 2001) nhưng gia đình ông vẫn sử dụng từ năm 1989 cho đến thời điểm thu hồi đất vào mục đích nông nghiệp.

Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 09/6/2017 của UBND phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, xác định: Gia đình ông Nguyễn Văn T có tên trong **Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987**, kê khai tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4, diện tích 740 m² đất T.

Năm 1983, gia đình ông T chuyển đến khu phố 5, phường Đ để ở cho đến nay. Sau khi di chuyển chỗ ở, ông T vẫn sử dụng để trồng cây hàng năm ổn định, không có tranh chấp từ năm 1989 cho đến nay.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, thì: Trường hợp thời điểm sử dụng đất thể hiện trên các loại giấy tờ như: Bản đồ; Sổ mục kê; Tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ; Bản kê khai đăng ký nhà, đất có xác nhận của UBND xã tại thời điểm kê khai đăng ký có sự không thống nhất thì thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định theo giấy tờ có ghi ngày tháng năm sử dụng đất sớm nhất.

Như vậy, thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 do ông Nguyễn Văn T kê khai, đăng ký 740 m² đất T tại Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 do UBND xã T (nay là phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị) lập và UBND Thị xã (nay là Thành phố) Đ phê duyệt là cơ sở để xác định loại đất cho ông Nguyễn Văn T.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ban hành quyết định số 900/QĐ- UBND về việc thu hồi đất (đợt 10) và Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 10) để giải phóng mặt bằng xây dựng Công trình đường Phường 2 đi L, Đ thuộc Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, xác định loại đất thu hồi của 892m² tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 4 là đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) để bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T là không đúng. Nhận định này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Do vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T là không đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo, cũng không xuất trình chứng cứ nào mới, khác so với án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề

ngợi Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do bị bác đơn kháng cáo nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 218; điểm c khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 734/QĐ-VKS-HC ngày 25/4/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Bác kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2019/HCST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 139; khoản 1 Điều 140 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 100; khoản 3 Điều 103 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 27, 28, 29, 30 Luật khiếu nại năm 2011.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy một phần Quyết định số 900/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 10) và một phần Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 10) để giải phóng mặt bằng xây dựng Công trình đường Phường 2 đi L, Đ thuộc Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông có liên quan đến diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T.

2. Yêu cầu UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị xác định lại loại đất thu hồi theo Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 do UBND xã T lập và được UBND Thị xã Đ phê duyệt để có phương án bồi thường cho ông Nguyễn Văn T theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, đã nộp theo Biên lai số 000611 ngày 07/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 07/10/2019.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long